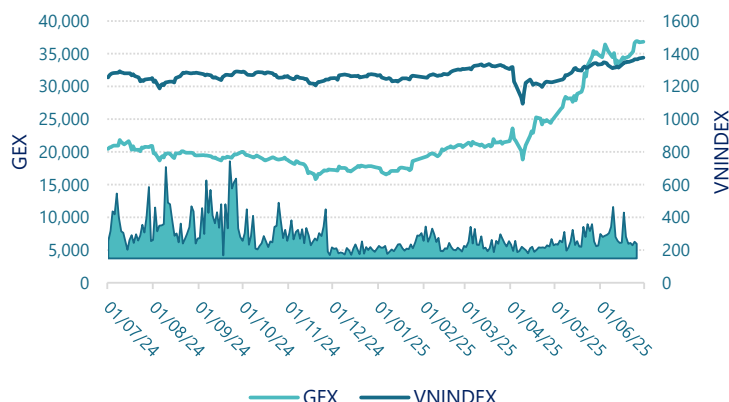


CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	37,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,920
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,827
SL cổ phiếu LH	902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,868,585
% sở hữu nước ngoài	7.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,750
P/E	21.7
EPS	1,725

DT thuần

Q2/25

10,119

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,203 | 27.8%

YoY: ▲ 1,871 | 22.7%

LN sau thuế

Q2/25

1,197

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 761 | 175%

YoY: ▲ 94.0 | 8.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

18.0%

+/- YoY: ▼ 2.1%

DT thuần

6T 2025

18,036

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,128 | 21.0%

LN sau thuế

6T 2025

1,634

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 278 | 20.5%

ROE

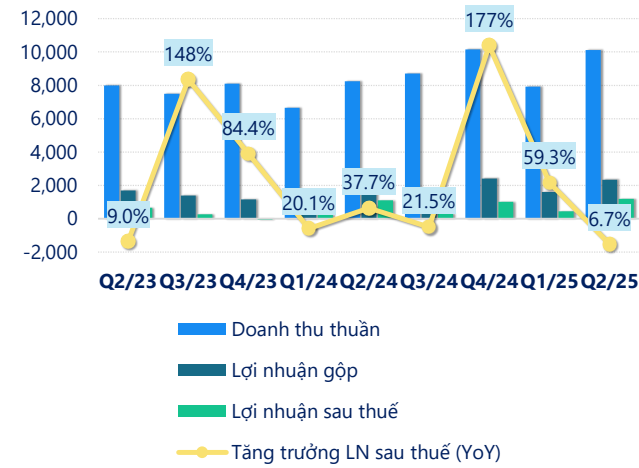
Q2/25

6.6%

+/- YoY: ▲ 1.7%

tỷ VNĐ

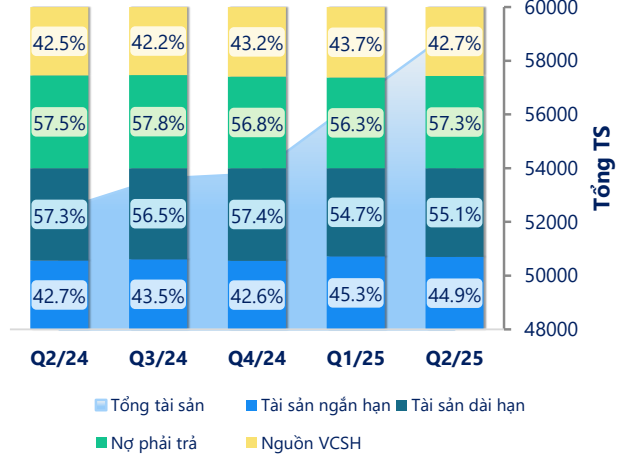
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

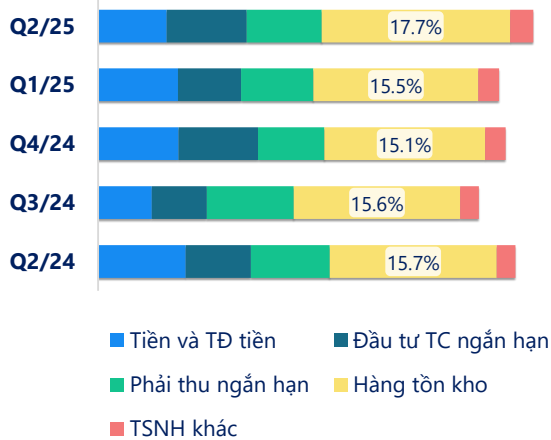
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



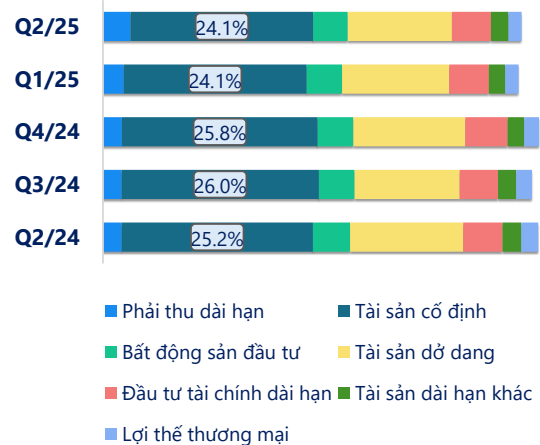
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

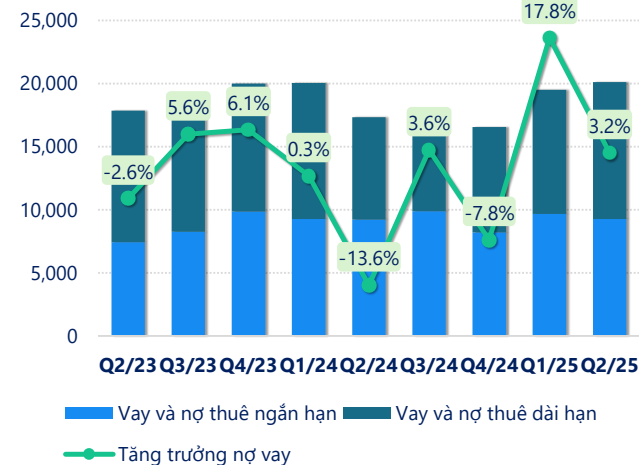
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

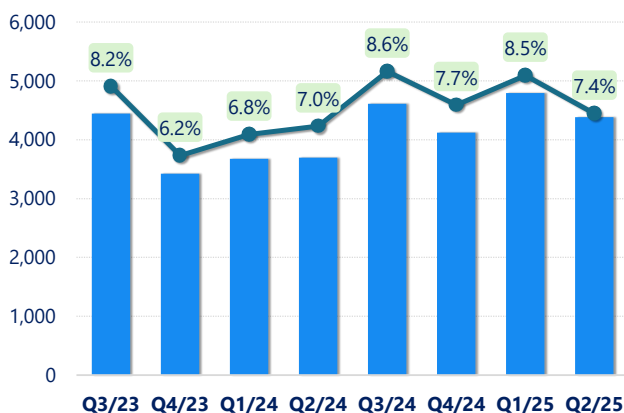
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

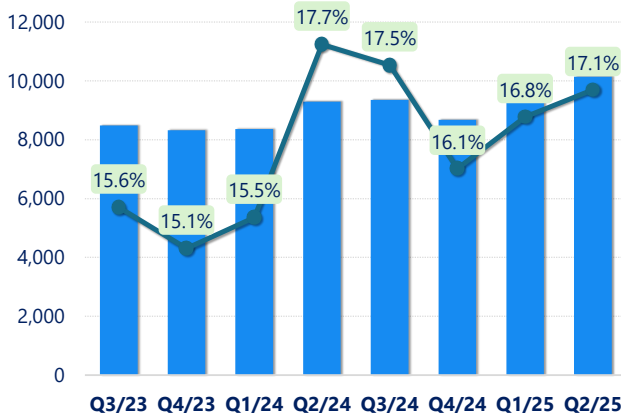
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

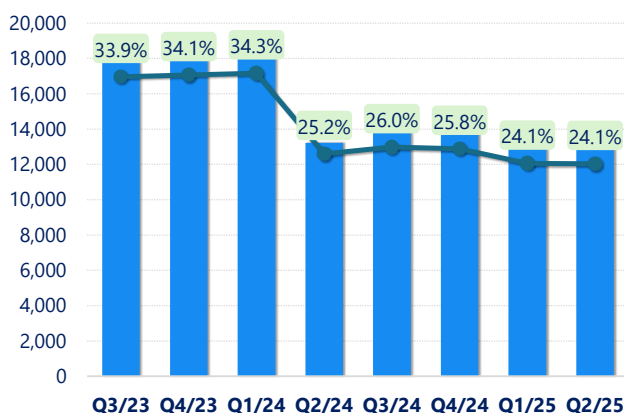
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

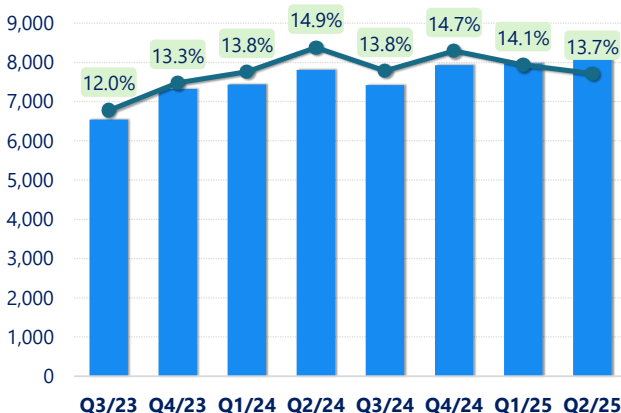
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

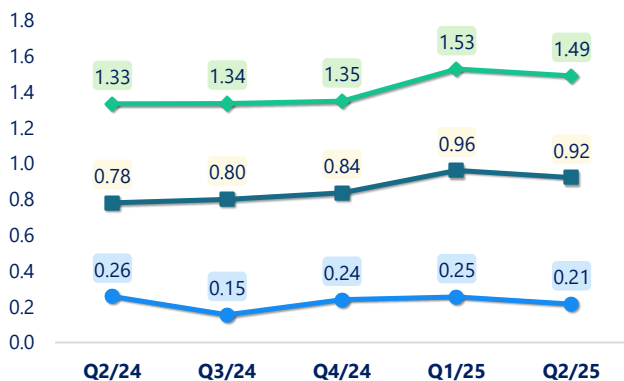
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


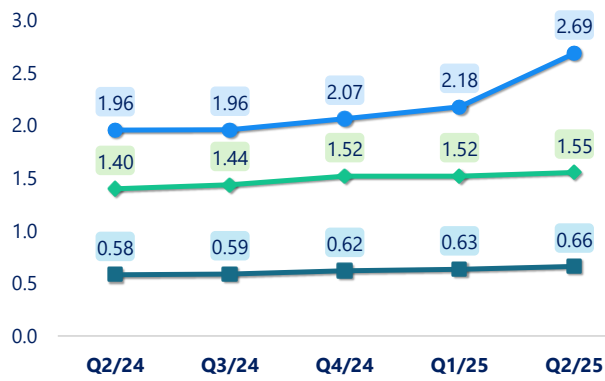
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	52,441	53,617	53,803	56,518	59,181
Tài sản ngắn hạn	22,400	23,343	22,912	25,588	26,566
Tiền và tương đương tiền	4,316	2,706	4,074	4,254	3,817
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,945	5,450	5,050	5,959	6,995
Phải thu ngắn hạn	3,697	4,611	4,118	4,796	4,385
Hàng tồn kho	9,290	9,356	8,680	9,490	10,141
Tài sản ngắn hạn khác	1,153	1,220	991	1,090	1,228
Tài sản dài hạn	30,041	30,274	30,891	30,930	32,615
Phải thu dài hạn	1,283	1,308	1,347	1,536	2,147
Tài sản cố định	13,215	13,924	13,872	13,624	14,246
Bất động sản đầu tư	2,559	2,527	2,516	2,631	2,680
Tài sản dở dang	7,811	7,422	7,932	7,972	8,117
Đầu tư tài chính dài hạn	2,718	2,704	2,990	2,937	3,029
Tài sản dài hạn khác	1,293	1,278	1,176	1,223	1,372
Lợi thế thương mại	1,162	1,110	1,058	1,007	1,024
Nợ phải trả	30,163	30,994	30,548	31,814	33,918
Nợ ngắn hạn	16,791	17,468	16,995	16,738	17,817
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,214	9,876	8,214	9,671	9,267
Phải trả người bán ngắn hạn	2,705	2,777	3,156	2,326	3,276
Nợ dài hạn	13,372	13,526	13,553	15,076	16,101
Vay và nợ thuê dài hạn	8,114	8,070	8,332	9,821	10,851
Nguồn vốn chủ sở hữu	22,278	22,623	23,256	24,704	25,263
Vốn chủ sở hữu	22,236	22,581	23,217	24,665	25,225
Vốn điều lệ	8,515	8,594	8,594	8,594	9,024
Kinh phí và quỹ khác	42.1	41.7	39.0	38.5	38.0

(Nguồn: fireant.vn)